

BẢNG GIÁ CÁC DVKT CỦA ĐỐI TƯỢNG BHYT VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CÓ THẺ BHYT

(Giá DV đối tượng BHYT theo Nghị quyết hội đồng nhân dân tỉnh số: 122/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024)

TT	Tên dịch vụ	Giá BHYT	Giá VP
I	KHÁM BỆNH		
1	Khám nội	45,000	45,000
2	Khám nhi	45,000	45,000
3	Khám lao	45,000	45,000
4	Khám da liễu	45,000	45,000
5	Khám tâm thần	45,000	45,000
6	Khám nội tiết	45,000	45,000
7	Khám YHCT	45,000	45,000
8	Khám ngoại	45,000	45,000
9	Khám bóng	45,000	45,000
10	Khám ung bướu	45,000	45,000
11	Khám phụ sản	45,000	45,000
12	Khám mắt	45,000	45,000
13	Khám tai mũi họng	45,000	45,000
14	Khám răng hàm mặt	45,000	45,000
15	Ksk Toàn Diện Lao Động, Lái Xe, Sức Khỏe Định Kỳ		160,000
16	Khám, Cấp Giấy Chứng Thương, Giám Định Y Khoa		160,000
II	GIƯỜNG BỆNH		
1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257,100	257,100
2	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	222,300	222,300
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418,500	418,500
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	257,100	257,100
5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	222,300	222,300
6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	257,100	257,100
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	222,300	222,300
8	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	177,300	177,300
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257,100	257,100
10	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	341,800	341,800
11	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	257,100	257,100
12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	269,200	269,200
13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	229,200	229,200
14	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	301,600	301,600
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222,300	222,300
16	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	301,600	301,600
17	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	269,200	269,200
18	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	341,800	341,800
19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222,300	222,300
20	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	229,200	229,200
21	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	301,600	301,600
22	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	269,200	269,200
23	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	229,200	229,200
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300	222,300
25	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	229,300	229,300
26	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	269,200	269,200
27	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	222,300	222,300
28	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	301,600	301,600
29	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300	222,300
30	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	301,600	301,600
31	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	269,200	269,200
32	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	229,200	229,200
33	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	53,190	53,190
34	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	66,690	66,690
III	XÉT NGHIỆM		
1	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000
2	Đo các chất khí trong máu	224,400	224,400
3	Đo lactat trong máu	100,900	100,900
4	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400
5	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400
6	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	22,400
7	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95,300	95,300
8	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400
9	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400
10	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400

11	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400
12	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,400	13,400
13	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89,700	89,700
14	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000
15	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28,000	28,000
16	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39,200	39,200
17	Định lượng Cortisol (máu)	95,300	95,300
18	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400
19	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	30,200
20	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33,600	33,600
21	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	84,100	84,100
22	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400
23	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	20,000
24	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	105,300
25	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000
26	Định lượng Insulin [Máu]	84,100	84,100
27	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224,400	224,400
28	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	28,000
29	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400
30	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	33,600
31	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67,300	67,300
32	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000
33	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400
34	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	30,200	30,200
35	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
36	Định lượng Amylase (niệu)	39,200	39,200
37	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,800	16,800
38	Định lượng Canxi (niệu)	25,600	25,600
39	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	16,800
40	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400
41	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
42	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
43	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
44	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	44,800
45	Định lượng Protein (niệu)	14,400	14,400
46	Định lượng Urê (niệu)	16,800	16,800
47	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13,400	13,400
48	Định lượng Protein (dịch não tủy)	11,200	11,200
49	Định lượng Amylase (dịch)	22,400	22,400
50	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22,400	22,400
51	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28,000	28,000
52	Định lượng Creatinin (dịch)	22,400	22,400
53	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13,400	13,400
54	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22,400	22,400
55	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,800	8,800
56	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	28,000	28,000
57	Định lượng Urê (dịch)	22,400	22,400
58	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	144,200	144,200
59	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144,200	144,200
60	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	156,200	156,200
61	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	139,200	139,200
62	Định lượng Calcitonin [Máu]	139,200	139,200
63	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56,100	56,100
64	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	100,900	100,900
65	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28,000	28,000
66	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200,300	200,300
67	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95,300	95,300
68	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	212,300	212,300
69	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183,300	183,300
70	Định lượng CRP	56,100	56,100
71	Đường máu mao mạch	16,000	16,000
72	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	44,800	44,800
73	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	45,500
74	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500
75	Định nhóm máu tại giường	42,100	42,100
76	Sức bền thâm thấu hồng cầu	40,900	40,900
77	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	33,600
78	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70,800	70,800
79	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74,600	74,600
80	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28,400	28,400
81	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	18,600

82	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700
83	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	37,300
84	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	24,800
85	Xét nghiệm tế bào cần nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800
86	Cận Addis	44,800	44,800
87	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58,300	58,300
88	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190,400	190,400
89	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	18,600
90	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300	32,300
91	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37,300	37,300
92	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	31,100
93	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	42,100
94	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42,100	42,100
95	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33,500	33,500
96	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33,500	33,500
97	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24,800	24,800
98	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22,200	22,200
99	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600
100	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68,400	68,400
101	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	43,500	43,500
102	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43,500	43,500
103	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110,300	110,300
104	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	13,600
105	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	16,000	16,000
106	Thời gian máu đông	13,600	13,600
107	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600
108	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308,300	308,300
109	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308,300	308,300
110	Tế bào học nước tiểu	190,400	190,400
111	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190,400	190,400
112	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190,400	190,400
113	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	171,100
114	Treponema pallidum test nhanh	261,000	261,000
115	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500
116	Influenza virus A, B test nhanh	185,700	185,700
117	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	45,500
118	Trứng giun soi tập trung	45,500	45,500
119	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	74,200
120	Vi khuẩn test nhanh	261,000	261,000
121	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	74,200
122	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13,000	13,000
123	Vibrio cholerae soi tươi	74,200	74,200
124	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200	74,200
125	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	74,200
126	Chlamydia test nhanh	78,300	78,300
127	Leptospira test nhanh	151,600	151,600
128	Mycoplasma hominis test nhanh	261,000	261,000
129	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261,000	261,000
130	Virus test nhanh	261,000	261,000
131	HBsAg test nhanh	58,600	58,600
132	HBsAb test nhanh	65,200	65,200
133	HBcAb test nhanh	65,200	65,200
134	HBeAg test nhanh	65,200	65,200
135	HBeAb test nhanh	65,200	65,200
136	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600
137	HAV Ab test nhanh	130,500	130,500
138	HEV Ab test nhanh	130,500	130,500
139	HEV IgM test nhanh	130,500	130,500
140	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600
141	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	142,500	142,500
142	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000
143	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500
144	EV71 IgM/IgG test nhanh	125,000	125,000
145	Rotavirus test nhanh	194,700	194,700
146	Rubella virus Ab test nhanh	163,600	163,600
147	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	41,700

148	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600	71,600
149	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	45,500
150	Cryptosporidium test nhanh	261,000	261,000
151	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45,500	45,500
152	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	35,100
153	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	261,000
154	Vi nấm soi tươi	45,500	45,500
155	Vi nấm test nhanh	261,000	261,000
156	Vi nấm nhuộm soi	45,500	45,500
157	Cryptococcus test nhanh	123,400	123,400
158	Demodex soi tươi	45,500	45,500
159	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	45,500
160	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58,600	58,600
161	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	261,000	261,000
162	HIV đo tải lượng Real-time PCR	771,700	771,700
163	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	421,200	421,200
164	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89,700	89,700
165	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67,300	67,300
166	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67,300	67,300
167	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67,300	67,300
168	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61,700	61,700
IV	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
1	Chụp Xquang so thẳng/nghe nghiêng	73,300	73,300
2	Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng	105,300	105,300
3	Chụp Xquang mắt thẳng nghiêng	73,300	73,300
4	Chụp Xquang mắt thấp hoặc mắt cao	73,300	73,300
5	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73,300	73,300
6	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	105,300	105,300
7	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	73,300	73,300
8	Chụp Xquang Blondeau	73,300	73,300
9	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	105,300	105,300
10	Chụp Xquang Hirtz	73,300	73,300
11	Chụp Xquang hàm chéch một bên	73,300	73,300
12	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73,300	73,300
13	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng	73,300	73,300
14	Chụp Xquang Schuller	73,300	73,300
15	Chụp Xquang Stenvers	73,300	73,300
16	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	73,300	73,300
17	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	23,700	23,700
18	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	73,300	73,300
19	Chụp Xquang răng toàn cảnh	73,300	73,300
20	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	73,300	73,300
21	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105,300	105,300
22	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	73,300	73,300
23	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	105,300	105,300
24	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	73,300	73,300
25	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130,300	130,300
26	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	105,300	105,300
27	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	73,300	73,300
28	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	105,300	105,300
29	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	73,300	73,300
30	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105,300	105,300
31	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	73,300	73,300
32	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	105,300	105,300
33	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	73,300	73,300
34	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105,300	105,300
35	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73,300	73,300
36	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	105,300	105,300
37	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	73,300	73,300
38	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105,300	105,300
39	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	73,300	73,300
40	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	130,300	130,300
41	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73,300	73,300
42	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	73,300	73,300
43	Chụp Xquang khớp vai thẳng	73,300	73,300
44	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	73,300	73,300
45	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	105,300	105,300
46	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	73,300	73,300
47	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
48	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	73,300	73,300
49	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	105,300	105,300

50	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
51	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	73,300	73,300
52	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105,300	105,300
53	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73,300	73,300
54	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
55	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
56	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
57	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
58	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73,300	73,300
59	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73,300	73,300
60	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	105,300	105,300
61	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	73,300	73,300
62	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
63	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
64	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	105,300	105,300
65	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	73,300	73,300
66	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105,300	105,300
67	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73,300	73,300
68	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
69	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
70	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105,300	105,300
71	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	73,300	73,300
72	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	105,300	105,300
73	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	73,300	73,300
74	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	130,300	130,300
75	Chụp Xquang ngực thẳng	73,300	73,300
76	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	73,300	73,300
77	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	105,300	105,300
78	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	73,300	73,300
79	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	105,300	105,300
80	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	73,300	73,300
81	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	73,300	73,300
82	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	109,300	109,300
83	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	264,800	264,800
84	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73,300	73,300
85	Chụp Xquang tại giường	73,300	73,300
86	Chụp Xquang tại phòng mổ	73,300	73,300
87	Chụp Xquang thực quản dạ dày	264,800	264,800
88	Chụp Xquang đại tràng	304,800	304,800
89	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	280,800	280,800
90	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	451,800	451,800
91	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649,800	649,800
92	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	649,800	649,800
93	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	604,800	604,800
94	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	105,300	105,300
95	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	105,300	105,300
96	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	105,300	105,300
97	Chụp Xquang so thẳng/nghiêng	105,300	105,300
98	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58,600	58,600
99	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600
100	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600
101	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600
102	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	58,600
103	Siêu âm Doppler mạch máu	252,300	252,300
104	Siêu âm Doppler tim	252,300	252,300
105	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600
106	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659,900	659,900
107	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195,900	195,900
108	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	586,300
109	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	659,900
110	Siêu âm tuyến giáp	58,600	58,600
111	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	58,600
112	Siêu âm cơ phận mềm vùng cổ mặt	58,600	58,600
113	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	58,600
114	Siêu âm Doppler hốc mắt	89,300	89,300
115	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89,300	89,300
116	Siêu âm màng phổi	58,600	58,600
117	Siêu âm thành ngực (cơ, phận mềm thành ngực)	58,600	58,600
118	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600
119	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600
120	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600

121	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600
122	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89,300	89,300
123	Siêu âm Doppler gan lách	89,300	89,300
124	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252,300	252,300
125	Siêu âm Doppler động mạch thận	252,300	252,300
126	Siêu âm Doppler tử cung phân phụ	89,300	89,300
127	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89,300	89,300
128	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252,300	252,300
129	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	58,600
130	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195,600	195,600
131	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89,300	89,300
132	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	58,600
133	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	58,600
134	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	58,600
135	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252,300	252,300
136	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	58,600
137	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	58,600
138	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252,300	252,300
139	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252,300	252,300
140	Siêu âm Doppler tim, van tim	252,300	252,300
141	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	58,600
142	Siêu âm Doppler tuyến vú	89,300	89,300
143	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	58,600
144	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89,300	89,300
145	Siêu âm dương vật	58,600	58,600
146	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252,300	252,300
147	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798,300	798,300
148	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276,500	276,500
149	Nội soi trực tràng ống mềm	215,200	215,200
150	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	352,100
151	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677,500	677,500
152	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	468,800
153	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	317,000
154	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	1,743,100	1,743,100
155	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493,800	493,800
156	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	276,500
157	Nội soi trực tràng cấp cứu	215,200	215,200
158	Nội soi tai	40,000	40,000
159	Nội soi mũi	40,000	40,000
160	Nội soi họng	40,000	40,000
161	Nội soi đốt điện cuộn mũi dưới	489,900	489,900
162	Nội soi đốt điện cuộn mũi dưới	705,500	705,500
163	Nội soi bề cuộn mũi dưới	165,500	165,500
164	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100
165	Nội soi tai mũi họng	116,100	116,100
166	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	798,300	798,300
167	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,743,100	1,743,100
168	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	656,700	656,700
169	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276,500	276,500
170	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gãy tẽ	549,900	549,900
171	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gãy tẽ/gây mê	549,900	549,900
172	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai người lớn]	40,000	40,000
173	Nội soi tai mũi họng [nội soi Mũi người lớn]	40,000	40,000
174	Nội soi tai mũi họng [nội soi Họng người lớn]	40,000	40,000
175	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900
176	Điện tim thường	39,900	39,900
177	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900
178	Điện tim thường	39,900	39,900
179	Ghi điện não đồ thông thường	75,200	75,200
180	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550,100	550,100
181	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	663,400	663,400
182	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550,100	550,100
183	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	663,400
184	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	550,100	550,100
185	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663,400	663,400
186	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	550,100	550,100
187	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550,100	550,100
188	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663,400	663,400
189	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dây)	550,100	550,100
190	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dây)	663,400	663,400
191	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dây)	663,400	663,400

192	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
193	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100
194	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100
195	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
196	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100
197	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
198	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	550,100	550,100
199	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
200	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
201	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
202	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
203	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
204	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	550,100
205	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
206	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	550,100
207	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
208	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	550,100
209	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
210	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	550,100
211	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
212	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
213	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550,100	550,100
214	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
215	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663,400	663,400
216	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663,400	663,400
V	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400
2	Test phát hiện khô mắt	46,400	46,400
3	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	130,900
4	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	31,600	31,600
5	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700
6	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	41,900
7	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	69,400
8	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	46,400
9	Nghiệm pháp phát hiện glocom	130,900	130,900
10	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31,600	31,600
11	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200	136,200
12	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190,800	190,800
13	Đo chức năng hô hấp	144,300	144,300
VI	THỦ THUẬT		
1	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240,900	240,900
2	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171,900	171,900
3	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586,300	586,300
4	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659,900	659,900
5	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659,900	659,900
6	Soi cổ tử cung	68,100	68,100
7	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112,300	112,300
8	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
9	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
10	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
11	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
12	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
13	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
14	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
15	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
16	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
17	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
18	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	26,042	26,042
19	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625,000	625,000
20	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400
21	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500
22	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405,500	405,500
23	Mở thông bàng quang trên xương mu	405,500	405,500
24	Thông bàng quang	101,800	101,800

25	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500
26	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000
27	Chọc dịch tủy sống	126,900	126,900
28	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
29	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000
30	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500
31	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880,200	880,200
32	Thụt tháo	92,400	92,400
33	Thụt giữ	92,400	92,400
34	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400
35	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885,800	885,800
36	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700
37	Rửa màng bụng cấp cứu	463,500	463,500
38	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	729,400	729,400
39	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1,251,400	1,251,400
40	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659,900	659,900
41	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148,600	148,600
42	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193,600	193,600
43	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275,600	275,600
44	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nồng dưới hướng dẫn của siêu âm	685,500	685,500
45	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	532,400
46	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532,400	532,400
47	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500	280,500
48	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280,500	280,500
49	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300
50	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100
51	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	14,100
52	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373,600	373,600
53	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248,500	248,500
54	Đặt ống nội khí quản	600,500	600,500
55	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	25,100
56	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885,800	885,800
57	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	759,800	759,800
58	Thay ống nội khí quản	600,500	600,500
59	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nồng	685,500	685,500
60	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700
61	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900
62	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500
63	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27,500	27,500
64	Đặt canuyn mở khí quản 02 nồng	263,700	263,700
65	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	162,900
66	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192,300	192,300
67	Mở màng phổi cấp cứu	628,500	628,500
68	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628,500	628,500
69	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192,300	192,300
70	Bơm rửa khoang màng phổi	248,500	248,500
71	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900
72	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700
73	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900
74	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400
75	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192,300	192,300
76	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700
77	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900
78	Chọc dò màng ngoài tim	280,500	280,500
79	Nghiệm pháp Atropin	215,800	215,800
80	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365,100	365,100
81	Chọc dò dịch não tủy	126,900	126,900
82	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100
83	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600
84	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500
85	Rửa bàng quang	230,500	230,500
86	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	153,700
87	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	195,900
88	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	153,700
89	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
90	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400

91	Rửa da dây cấp cứu	152,000	152,000
92	Thut tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400
93	Thut tháo phân	92,400	92,400
94	Hút dịch khớp gối	129,600	129,600
95	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
96	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	129,600
97	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144,900	144,900
98	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126,700	126,700
99	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171,900	171,900
100	Sóc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1,042,500	1,042,500
101	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	1,158,500	1,158,500
102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685,500	685,500
103	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280,500	280,500
104	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	14,100	14,100
105	Đặt ống nội khí quản	600,500	600,500
106	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153,700	153,700
107	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162,900	162,900
108	Bơm rửa màng phổi	248,500	248,500
109	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	625,000	625,000
110	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	625,000	625,000
111	Chọc thăm dò màng phổi	153,700	153,700
112	Mở màng phổi tối thiểu	628,500	628,500
113	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	144,300
114	Khí dung thuốc thở máy	27,500	27,500
115	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373,600	373,600
116	Mở khí quản qua da cấp cứu	759,800	759,800
117	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhân giáp	162,900	162,900
118	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700
119	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58,400	58,400
120	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500
121	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700
122	Vận động trị liệu bằng quang	318,700	318,700
123	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	230,500
124	Thông tiểu	101,800	101,800
125	Chọc dịch tuỷ sống	126,900	126,900
126	Soi đáy mắt cấp cứu	60,000	60,000
127	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352,100	352,100
128	Soi đại tràng cầm máu	656,700	656,700
129	Soi đại tràng sinh thiết	468,800	468,800
130	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700
131	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700
132	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800
133	Rửa da dây cấp cứu	152,000	152,000
134	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	622,500
135	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400
136	Thut tháo phân	92,400	92,400
137	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14,000	14,000
138	Sắc thuốc thang	14,000	14,000
139	Bỏ thuốc	57,600	57,600
140	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	85,300	85,300
141	Điện màng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	78,300	78,300
142	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	85,300	85,300
143	Điện màng châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
144	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	85,300	85,300
145	Điện màng châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
146	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	85,300	85,300
147	Điện màng châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300
148	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	85,300	85,300
149	Điện màng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300
150	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	85,300	85,300
151	Điện màng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	78,300	78,300
152	Điện màng châm điều trị teo cơ	85,300	85,300
153	Điện màng châm điều trị teo cơ	78,300	78,300
154	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toa	85,300	85,300
155	Điện màng châm điều trị đau thần kinh toa	78,300	78,300
156	Điện màng châm điều trị bại não	85,300	85,300
157	Điện màng châm điều trị bại não	78,300	78,300
158	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	85,300	85,300
159	Điện màng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300
160	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	85,300	85,300
161	Điện màng châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	78,300

162	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	85,300	85,300
163	Điện màng châm điều trị tâm căn suy nhược	78,300	78,300
164	Điện màng châm điều trị đau đầu	85,300	85,300
165	Điện màng châm điều trị đau đầu	78,300	78,300
166	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	85,300	85,300
167	Điện màng châm điều trị đau nửa đầu	78,300	78,300
168	Điện màng châm điều trị stress	85,300	85,300
169	Điện màng châm điều trị stress	78,300	78,300
170	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	85,300	85,300
171	Điện màng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78,300	78,300
172	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	85,300	85,300
173	Điện màng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300
174	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	85,300	85,300
175	Điện màng châm điều trị liệt VII ngoại biên	78,300	78,300
176	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	85,300	85,300
177	Điện màng châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
178	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	85,300	85,300
179	Điện màng châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
180	Điện màng châm điều trị hen phế quản	85,300	85,300
181	Điện màng châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
182	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	85,300	85,300
183	Điện màng châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300
184	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	85,300	85,300
185	Điện màng châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
186	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	85,300	85,300
187	Điện màng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78,300	78,300
188	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	85,300	85,300
189	Điện màng châm điều trị đau ngực, sườn	78,300	78,300
190	Điện màng châm điều trị trĩ	85,300	85,300
191	Điện màng châm điều trị trĩ	78,300	78,300
192	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	85,300	85,300
193	Điện màng châm điều trị viêm da thần kinh	78,300	78,300
194	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	85,300	85,300
195	Điện màng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
196	Điện màng châm điều trị thoái hoá khớp	85,300	85,300
197	Điện màng châm điều trị thoái hoá khớp	78,300	78,300
198	Điện màng châm điều trị đau lưng	85,300	85,300
199	Điện màng châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
200	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	85,300	85,300
201	Điện màng châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	78,300
202	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	85,300	85,300
203	Điện màng châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
204	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	85,300	85,300
205	Điện màng châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
206	Điện màng châm điều trị chứng tic	85,300	85,300
207	Điện màng châm điều trị chứng tic	78,300	78,300
208	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	85,300	85,300
209	Điện màng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	78,300
210	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	85,300	85,300
211	Điện màng châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	78,300
212	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	85,300	85,300
213	Điện màng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	78,300	78,300
214	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	85,300	85,300
215	Điện màng châm điều trị chứng táo bón	78,300	78,300
216	Điện màng châm điều trị đái dầm	85,300	85,300
217	Điện màng châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
218	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	85,300	85,300
219	Điện màng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
220	Cây chi điều trị di chứng bại liệt	156,400	156,400
221	Cây chi điều trị liệt nửa người	156,400	156,400
222	Cây chi điều trị liệt do bệnh của cơ	156,400	156,400
223	Cây chi châm điều trị liệt các dây thần kinh	156,400	156,400
224	Cây chi điều trị teo cơ	156,400	156,400
225	Cây chi điều trị đau thần kinh toa	156,400	156,400
226	Cây chi điều trị chứng ù tai	156,400	156,400
227	Cây chi điều trị giảm khứu giác	156,400	156,400
228	Cây chi điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156,400	156,400
229	Cây chi điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156,400	156,400
230	Cây chi điều trị mất ngủ	156,400	156,400
231	Cây chi điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156,400	156,400
232	Cây chi điều trị tổn thương dây thần kinh V	156,400	156,400

233	Cây chi điều trị viêm xoang	156,400	156,400
234	Cây chi điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	156,400
235	Cây chi điều trị hen phế quản	156,400	156,400
236	Cây chi điều trị đau ngực, sườn	156,400	156,400
237	Cây chi điều trị đau môi cơ	156,400	156,400
238	Cây chi điều trị hội chứng vai gáy	156,400	156,400
239	Cây chi điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156,400	156,400
240	Cây chi điều trị táo bón	156,400	156,400
241	Cây chi điều trị bí đại	156,400	156,400
242	Cây chi điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156,400	156,400
243	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	78,300
244	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
245	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
246	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	78,300
247	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	78,300
248	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	78,300
249	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	78,300
250	Điện châm điều trị bại não	78,300	78,300
251	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	78,300
252	Điện châm điều trị giảm khẩu giác	78,300	78,300
253	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	78,300
254	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	78,300
255	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300
256	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300
257	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300
258	Điện châm điều trị stress	78,300	78,300
259	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	78,300
260	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300	78,300
261	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	78,300
262	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	78,300
263	Điện châm điều trị sụp mí	78,300	78,300
264	Điện châm điều trị lác	78,300	78,300
265	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	78,300
266	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
267	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	78,300
268	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300	78,300
269	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
270	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78,300	78,300
271	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300	78,300
272	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300	78,300
273	Điện châm điều trị dai dăm	78,300	78,300
274	Điện châm điều trị bí đại	78,300	78,300
275	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
276	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
277	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
278	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78,300	78,300
279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
280	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	78,300
281	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	78,300
282	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	78,300
283	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
284	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	78,300	78,300
285	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
286	Điện châm điều trị đau môi cơ	78,300	78,300
287	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
288	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
289	Thủy châm điều trị liệt	77,100	77,100
290	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100
291	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	77,100
292	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	77,100
293	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	77,100
294	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	77,100
295	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	77,100
296	Thủy châm điều trị bại não	77,100	77,100
297	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	77,100
298	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	77,100	77,100
299	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100
300	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100
301	Thủy châm điều trị stress	77,100	77,100
302	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	77,100
303	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	77,100

304	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	77,100
305	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	77,100
306	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77,100	77,100
307	Thủy châm điều trị lác	77,100	77,100
308	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100
309	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	77,100
310	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100	77,100
311	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100
312	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77,100	77,100
313	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100
314	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77,100	77,100
315	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	77,100
316	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	77,100
317	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	77,100
318	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	77,100
319	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100
320	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	77,100
321	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	77,100
322	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77,100	77,100
323	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100
324	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	77,100
325	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100
326	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100	77,100
327	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77,100	77,100
328	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	77,100
329	Thủy châm điều trị táo bón	77,100	77,100
330	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	77,100
331	Thủy châm điều trị dai dăm	77,100	77,100
332	Thủy châm điều trị bí đại	77,100	77,100
333	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	77,100
334	Thủy châm điều trị bước cổ đơn thuần	77,100	77,100
335	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	77,100
336	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000	76,000
337	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000
338	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000
339	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	76,000
340	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toa	76,000	76,000
341	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000
342	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76,000	76,000
343	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000
344	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000
345	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000	76,000
346	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000
347	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000
348	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000
349	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	76,000
350	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000	76,000
351	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000
352	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000
353	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	76,000
354	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000
355	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000
356	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000	76,000
357	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	76,000
358	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000
359	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000
360	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000
361	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000
362	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000
363	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000
364	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000
365	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000
366	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	76,000
367	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000
368	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	76,000
369	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	76,000
370	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	76,000
371	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000
372	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	76,000	76,000
373	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	76,000
374	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76,000	76,000

375	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000
376	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000
377	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76,000	76,000
378	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76,000	76,000
379	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000
380	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76,000	76,000
381	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	76,000
382	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	76,000
383	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76,000	76,000
384	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	76,000	76,000
385	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000
386	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	76,000
387	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000
388	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000
389	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	76,000	76,000
390	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dâm	76,000	76,000
391	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	76,000	76,000
392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76,000	76,000
393	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000
394	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	37,000
395	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	37,000
396	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000
397	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000
398	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000
399	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	37,000
400	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000
401	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000
402	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000
403	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	37,000
404	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	37,000
405	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	37,000
406	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	37,000
407	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000
408	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000
409	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	37,000
410	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000
411	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	37,000	37,000
412	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000
413	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000
414	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000
415	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	51,300	51,300
416	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	64,900	64,900
417	Soi trực tràng	215,200	215,200
418	Lấy dị vật giác mạc	946,900	946,900
419	Lấy dị vật giác mạc	727,900	727,900
420	Lấy dị vật giác mạc	99,400	99,400
421	Lấy dị vật giác mạc	359,500	359,500
422	Cắt bỏ chấp có bọc	85,500	85,500
423	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300
424	Tiêm dưới kết mạc	55,000	55,000
425	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	55,000
426	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000
427	Bơm thông lệ đạo	105,800	105,800
428	Lấy calci đông dưới kết mạc	40,900	40,900
429	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300
430	Đốt lông xiêu	53,600	53,600
431	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200
432	Chích chấp, leo, chích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500
433	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900
434	Rửa củng đồ	48,300	48,300
435	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000
436	Cắt chỉ khâu da	40,300	40,300
437	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500
438	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600
439	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200
440	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900
441	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500
442	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369,500	369,500
443	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500
444	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	245,500	245,500
445	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	245,500	245,500

446	Trám bit hồ rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500
447	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380,100	380,100
448	Điều trị tủy răng sữa	296,100	296,100
449	Điều trị tủy răng sữa	415,500	415,500
450	Trám bit hồ rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500
451	Trám bit hồ rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245,500	245,500
452	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	112,500
453	Nhổ răng sữa	46,600	46,600
454	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600
455	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	36,500
456	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280,500	280,500
457	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280,500	280,500
458	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400
459	Thông vòi nhĩ	98,300	98,300
460	Lấy dị vật tai	530,700	530,700
461	Lấy dị vật tai	70,300	70,300
462	Lấy dị vật tai	170,600	170,600
463	Làm thuốc tai	22,000	22,000
464	Chích rạch màng nhĩ	69,300	69,300
465	Nhét bắc mũi sau	139,000	139,000
466	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000
467	Bé cuốn dưới	165,500	165,500
468	Làm Proetz	69,300	69,300
469	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	286,500	286,500
470	Áp lạnh Amidan	225,500	225,500
471	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100
472	Chích áp xe quanh Amidan	771,900	771,900
473	Chích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500
474	Đốt nhiệt họng hạt	89,400	89,400
475	Đốt lạnh họng hạt	141,500	141,500
476	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22,000	22,000
477	Khí dung mũi họng	27,500	27,500
478	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194,700	194,700
479	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	269,500	269,500
480	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289,500	289,500
481	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	354,200	354,200
482	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400
483	Chích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600
484	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700
485	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729,400	729,400
486	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700
487	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900
488	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195,900	195,900
489	Chọc áp xe gan qua siêu âm	171,900	171,900
490	Chọc dịch màng bụng	153,700	153,700
491	Dẫn lưu dịch màng bụng	153,700	153,700
492	Chọc hút áp xe thành bụng	218,500	218,500
493	Thụt tháo phân	92,400	92,400
494	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400
495	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800
496	Test nội bì	493,800	493,800
497	Test nội bì	406,800	406,800
498	Tiêm trong da	15,100	15,100
499	Tiêm dưới da	15,100	15,100
500	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100
501	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100
502	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100
503	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	240,900	240,900
504	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	178,500	178,500
505	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231,700	231,700
506	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181,000	181,000
507	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458,200	458,200
508	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	618,300	618,300
509	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628,500	628,500
510	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	169,500	169,500
511	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500
512	Chích áp xe phần mềm lớn	218,500	218,500
513	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	289,500
514	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269,500	269,500
515	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354,200	354,200
516	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	64,300	64,300

517	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	121,400	121,400
518	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	193,600	193,600
519	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	275,600	275,600
520	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	148,600	148,600
521	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	40,300
522	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	89,500	89,500
523	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	289,500	289,500
524	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194,700	194,700
525	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	659,600	659,600
526	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	379,600	379,600
527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659,600	659,600
528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	379,600	379,600
529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659,600	659,600
530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	379,600	379,600
531	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659,600	659,600
532	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	379,600	379,600
533	Nắn, bó bột trật khớp vai	342,000	342,000
534	Nắn, bó bột trật khớp vai	187,000	187,000
535	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	300,100	300,100
536	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372,700	372,700
537	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372,700	372,700
538	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	300,100	300,100
539	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	300,100	300,100
540	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372,700	372,700
541	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434,600	434,600
542	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	256,600	256,600
543	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	434,600
544	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256,600	256,600
545	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434,600	434,600
546	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	256,600	256,600
547	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372,700	372,700
548	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	300,100	300,100
549	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	372,700	372,700
550	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	300,100	300,100
551	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372,700	372,700
552	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	242,400	242,400
553	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372,700	372,700
554	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	242,400	242,400
555	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372,700	372,700
556	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	242,400	242,400
557	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372,700	372,700
558	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	242,400	242,400
559	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	372,700	372,700
560	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	242,400	242,400
561	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257,000	257,000
562	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	192,400	192,400
563	Nắn, bó bột trật khớp háng	667,000	667,000
564	Nắn, bó bột trật khớp háng	297,000	297,000
565	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372,700	372,700
566	Nắn, bó bột gãy mâm chày	300,100	300,100
567	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	659,600	659,600
568	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	379,600	379,600
569	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	297,000	297,000
570	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	667,000	667,000
571	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	659,600	659,600
572	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	379,600	379,600
573	Bỏ bột ở trong gãy xương bánh chè	167,000	167,000
574	Nắn, bó bột trật khớp gối	282,000	282,000
575	Nắn, bó bột trật khớp gối	182,000	182,000
576	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372,700	372,700
577	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	300,100	300,100
578	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372,700	372,700
579	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	300,100	300,100
580	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372,700	372,700
581	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	300,100	300,100
582	Nắn, bó bột gãy xương chày	372,700	372,700
583	Nắn, bó bột gãy xương chày	300,100	300,100
584	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	300,100	300,100
585	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372,700	372,700
586	Nắn, bó bột gãy Monteggia	242,400	242,400
587	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372,700	372,700

588	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257,000	257,000
589	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	192,400	192,400
590	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	167,000
591	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257,000	257,000
592	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	192,400	192,400
593	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434,600	434,600
594	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	256,600	256,600
595	Nắn, cố định trật khớp hàm	434,600	434,600
596	Nắn, cố định trật khớp hàm	256,600	256,600
597	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282,000	282,000
598	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	182,000	182,000
599	Chích rạch áp xe nhỏ	218,500	218,500
600	Chích hạch viêm mù	218,500	218,500
601	Thay băng, cắt chỉ	64,300	64,300
602	Thay băng, cắt chỉ	89,500	89,500
603	Thay băng, cắt chỉ	121,400	121,400
604	Thay băng, cắt chỉ	148,600	148,600
605	Thay băng, cắt chỉ	193,600	193,600
606	Thay băng, cắt chỉ	275,600	275,600
607	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685,500	685,500
608	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27,500	27,500
609	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	181,000	181,000
610	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	64,300	64,300
611	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	89,500	89,500
612	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	121,400	121,400
613	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	148,600	148,600
614	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	193,600	193,600
615	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	275,600	275,600
616	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500
617	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	218,500
618	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300
619	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	178,500
620	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240,900	240,900
621	Mai hoa châm	76,300	76,300
622	Hào châm	76,300	76,300
623	Mãng châm	83,300	83,300
624	Nhĩ châm	76,300	76,300
625	Điện châm	78,300	78,300
626	Thủy châm	77,100	77,100
627	Cây chỉ	156,400	156,400
628	Ôn châm	83,300	83,300
629	Ôn châm	76,300	76,300
630	Cứu	37,000	37,000
631	Chích lẻ	76,300	76,300
632	Kéo nắn cột sống cổ	54,800	54,800
633	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54,800	54,800
634	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85,300	85,300
635	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	85,300
636	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	85,300	85,300
637	Điện mẫn châm điều trị trĩ	85,300	85,300
638	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	85,300
639	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	85,300	85,300
640	Điện mẫn châm điều trị thông kinh	85,300	85,300
641	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	85,300
642	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85,300	85,300
643	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85,300	85,300
644	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	85,300	85,300
645	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	85,300	85,300
646	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	85,300
647	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,300	85,300
648	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	85,300
649	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85,300	85,300
650	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85,300	85,300
651	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	85,300	85,300
652	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	85,300	85,300
653	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	85,300	85,300
654	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	85,300
655	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	85,300
656	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85,300	85,300

657	Điện màng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	85,300
658	Điện màng châm điều trị đau lưng	85,300	85,300
659	Điện màng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	85,300	85,300
660	Điện màng châm điều trị bí đái cơ năng	85,300	85,300
661	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
662	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	78,300
663	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	78,300
664	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
665	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	78,300
666	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	78,300
667	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300
668	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu đầu, đau nửa đầu	78,300	78,300
669	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	78,300
670	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300
671	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	78,300
672	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	78,300
673	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300
674	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	78,300
675	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	78,300
676	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	78,300
677	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300
678	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300
679	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300	78,300
680	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	78,300
681	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300
682	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
683	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
684	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	78,300
685	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	78,300	78,300
686	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	78,300
687	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	78,300
688	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	78,300
689	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	78,300
690	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	78,300
691	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300
692	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	78,300
693	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	78,300
694	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	78,300	78,300
695	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300
696	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
697	Điện nhĩ châm điều trị viêm da rộp, đa dây thần kinh	78,300	78,300
698	Cây chi điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	156,400
699	Cây chi điều trị mây đay	156,400	156,400
700	Cây chi điều trị hội chứng thắt lưng- hông	156,400	156,400
701	Cây chi điều trị hen phế quản	156,400	156,400
702	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	78,300
703	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	78,300
704	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	78,300
705	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	78,300
706	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	78,300
707	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	78,300
708	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	78,300
709	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	78,300
710	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	78,300
711	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	78,300
712	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	78,300
713	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	78,300
714	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	78,300
715	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	78,300
716	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300	78,300
717	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	78,300
718	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	78,300
719	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	78,300
720	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	78,300
721	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	78,300
722	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	78,300
723	Điện châm điều trị ù tai	78,300	78,300
724	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300	78,300
725	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	78,300
726	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	78,300
727	Điện châm điều trị liệt do viêm da rộp, đa dây thần kinh	78,300	78,300

728	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	77,100
729	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	77,100
730	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	77,100
731	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	77,100
732	Thủy châm điều trị nấc	77,100	77,100
733	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	77,100
734	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	77,100
735	Thủy châm điều trị trĩ	77,100	77,100
736	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77,100	77,100
737	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	77,100
738	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77,100	77,100
739	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77,100	77,100
740	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77,100	77,100
741	Thủy châm điều trị sa tử cung	77,100	77,100
742	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	77,100
743	Thủy châm điều trị thông kinh	77,100	77,100
744	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	77,100
745	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	77,100
746	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	77,100
747	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	77,100
748	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	77,100
749	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	77,100
750	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	77,100
751	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	77,100
752	Thủy châm điều trị đau dây V	77,100	77,100
753	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	77,100
754	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	77,100
755	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	77,100
756	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	77,100
757	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100	77,100
758	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	77,100
759	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	77,100
760	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	77,100
761	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100	77,100
762	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	77,100
763	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	77,100
764	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	77,100
765	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	77,100	77,100
766	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77,100	77,100
767	Thủy châm điều trị di tinh	77,100	77,100
768	Thủy châm điều trị liệt dương	77,100	77,100
769	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77,100	77,100
770	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	77,100
771	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000	76,000
772	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000	76,000
773	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	76,000
774	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76,000	76,000
775	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	76,000
776	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	76,000
777	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	76,000
778	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	76,000
779	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	76,000
780	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	76,000
781	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	76,000
782	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000	76,000
783	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	76,000
784	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000	76,000
785	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	76,000
786	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	76,000
787	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	76,000
788	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000	76,000
789	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	76,000
790	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	76,000
791	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	76,000
792	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	76,000
793	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76,000	76,000
794	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	76,000
795	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000	76,000
796	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000	76,000
797	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	76,000
798	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000	76,000

799	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	76,000
800	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng da dầy- tá tràng	76,000	76,000
801	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	76,000
802	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	76,000
803	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	76,000	76,000
804	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76,000	76,000
805	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	76,000
806	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	76,000
807	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	76,000
808	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	76,000
809	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76,000	76,000
810	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	76,000
811	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	76,000
812	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	76,000
813	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	76,000	76,000
814	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	76,000
815	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	76,000
816	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	76,000
817	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	76,000
818	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76,000	76,000
819	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	37,000	37,000
820	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	37,000
821	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	37,000
822	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000	37,000
823	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	37,000
824	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	37,000
825	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	37,000
826	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	37,000
827	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	37,000
828	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	37,000
829	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	37,000
830	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	37,000
831	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	37,000
832	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	37,000
833	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	37,000
834	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	37,000
835	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	37,000
836	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	37,000
837	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	37,000
838	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	37,000
839	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	37,000
840	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	36,700
841	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	36,700
842	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	36,700
843	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	36,700
844	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	126,900	126,900
845	Dẫn lưu đài bề thân qua da	950,500	950,500
846	Dẫn lưu thân qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950,500	950,500
847	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950,500	950,500
848	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1,096,500	1,096,500
849	Nong niệu đạo	273,500	273,500
850	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659,600	659,600
851	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	379,600	379,600
852	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	379,600	379,600
853	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659,600	659,600
854	Bột Corset Minerve,Cravate	659,600	659,600
855	Bột Corset Minerve,Cravate	379,600	379,600
856	Nắn, bó bột cột sống	659,600	659,600
857	Nắn, bó bột cột sống	379,600	379,600
858	Nắn, bó bột trật khớp vai	342,000	342,000
859	Nắn, bó bột trật khớp vai	187,000	187,000
860	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434,600	434,600
861	Nắn, bó bột gãy xương đòn	256,600	256,600
862	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372,700	372,700
863	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	300,100	300,100
864	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372,700	372,700
865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	300,100	300,100
866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372,700	372,700
867	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	300,100	300,100
868	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434,600	434,600
869	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	256,600	256,600

870	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434,600	434,600
871	Nắn, bó bột bong sun tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	256,600	256,600
872	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372,700	372,700
873	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	300,100	300,100
874	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	300,100	300,100
875	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372,700	372,700
876	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372,700	372,700
877	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	300,100	300,100
878	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372,700	372,700
879	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	300,100	300,100
880	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372,700	372,700
881	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	242,400	242,400
882	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372,700	372,700
883	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	242,400	242,400
884	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257,000	257,000
885	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	192,400	192,400
886	Nắn, bó bột trật khớp háng	749,600	749,600
887	Nắn, bó bột trật khớp háng	370,100	370,100
888	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372,700	372,700
889	Nắn, bó bột gãy mâm chày	300,100	300,100
890	Nắn, bó bột gãy xương chậu	659,600	659,600
891	Nắn, bó bột gãy xương chậu	379,600	379,600
892	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi	659,600	659,600
893	Nắn, bó bột gãy Cỏ xương đùi	379,600	379,600
894	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	667,000	667,000
895	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	297,000	297,000
896	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	659,600	659,600
897	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	379,600	379,600
898	Bó bột ông trong gãy xương bánh chè	167,000	167,000
899	Nắn, bó bột trật khớp gối	282,000	282,000
900	Nắn, bó bột trật khớp gối	182,000	182,000
901	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372,700	372,700
902	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	300,100	300,100
903	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372,700	372,700
904	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	300,100	300,100
905	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372,700	372,700
906	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	300,100	300,100
907	Nắn, bó bột gãy xương chày	257,000	257,000
908	Nắn, bó bột gãy xương chày	192,400	192,400
909	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	167,000
910	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257,000	257,000
911	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	192,400	192,400
912	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	342,000	342,000
913	Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ	187,000	187,000
914	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372,700	372,700
915	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	300,100	300,100
916	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372,700	372,700
917	Nắn, bó bột gãy Monteggia	242,400	242,400
918	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257,000	257,000
919	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	192,400	192,400
920	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282,000	282,000
921	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	182,000	182,000
922	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	458,200
923	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262,900	262,900
924	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	130,600	130,600
925	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	458,200
926	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262,900	262,900
927	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	130,600	130,600
928	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648,200	648,200
929	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	213,400
930	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	385,400	385,400
931	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759,800	759,800
932	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	25,100	25,100
933	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	194,700	194,700
934	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	270,100	270,100
935	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi âm bức xạ	40,900	40,900
936	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	279,500
937	Điều trị vết thương chàm liền bằng laser he-ne	36,600	36,600
938	Giảm đau trong đẻ băng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	682,500
939	Đỡ đẻ ngược (*)	1,191,900	1,191,900
940	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	1,510,300

941	Forceps	1,141,900	1,141,900
942	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	1,663,600
943	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700,200	700,200
944	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	786,700	786,700
945	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	313,500
946	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	376,500
947	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	582,500
948	Chích áp xe tăng sinh môn	873,000	873,000
949	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436,200	436,200
950	Lấy dị vật âm đạo	653,700	653,700
951	Chích áp xe tuyến Bartholin	951,600	951,600
952	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,369,400
953	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885,400	885,400
954	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	889,700	889,700
955	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	236,500
956	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	929,400
957	Chích áp xe vú	251,500	251,500
958	Bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400
959	Rửa dạ dày sơ sinh	152,000	152,000
960	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	700,200
961	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429,500	429,500
962	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	450,000
963	Lấy dị vật giác mạc sâu	359,500	359,500
964	Lấy dị vật giác mạc sâu	727,900	727,900
965	Lấy dị vật giác mạc sâu	99,400	99,400
966	Cắt bỏ chấp cổ bọc	85,500	85,500
967	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	40,300
968	Tiêm dưới kết mạc	55,000	55,000
969	Tiêm cạnh nhãn cầu	55,000	55,000
970	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	55,000
971	Bơm thông lệ đạo	65,100	65,100
972	Bơm thông lệ đạo	105,800	105,800
973	Lấy dị vật kết mạc	71,500	71,500
974	Lấy calci kết mạc	40,900	40,900
975	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	40,300
976	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	40,300
977	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53,600	53,600
978	Bơm rửa lệ đạo	41,200	41,200
979	Chích chấp, leo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85,500	85,500
980	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	40,900
981	Rửa cùng đồ	48,300	48,300
982	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344,200	344,200
983	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99,400	99,400
984	Bóc giả mạc	99,400	99,400
985	Rạch áp xe mi	218,500	218,500
986	Rạch áp xe túi lệ	218,500	218,500
987	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	60,000
988	Chích rạch màng nhĩ	69,300	69,300
989	Khâu vết rách vành tai	194,700	194,700
990	Bơm hơi vôi nhĩ	126,500	126,500
991	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tẻ)	530,700	530,700
992	Lấy dị vật tai (gậy mè/ gậy tẻ)	170,600	170,600
993	Nội soi lấy dị vật tai gậy mè/[gậy tẻ]	530,700	530,700
994	Nội soi lấy dị vật tai gậy mè/[gậy tẻ]	170,600	170,600
995	Chọc hút dịch vành tai	64,300	64,300
996	Làm thuốc tai	22,000	22,000
997	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	70,300
998	Đốt điện cuốn mũi dưới	489,900	489,900
999	Đốt điện cuốn mũi dưới	705,500	705,500
1000	Bề cuốn mũi	165,500	165,500
1001	Chọc rửa xoang hàm	310,500	310,500
1002	Phương pháp Proetz	69,300	69,300
1003	Nhét bắc mũi sau	139,000	139,000
1004	Nhét bắc mũi trước	139,000	139,000
1005	Cầm máu mũi bằng Merocel	286,500	286,500
1006	Cầm máu mũi bằng Merocel	216,500	216,500
1007	Lấy dị vật mũi gậy tẻ/gậy mè	705,500	705,500
1008	Lấy dị vật mũi gậy tẻ/gậy mè	213,900	213,900
1009	Nội soi lấy dị vật mũi gậy tẻ/gậy mè	705,500	705,500
1010	Nội soi lấy dị vật mũi gậy tẻ/gậy mè	213,900	213,900
1011	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153,600	153,600

1012	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153,600	153,600
1013	Chích áp xe sàn miệng	295,500	295,500
1014	Chích áp xe sàn miệng	771,900	771,900
1015	Chích áp xe quanh Amidan	771,900	771,900
1016	Chích áp xe quanh Amidan	295,500	295,500
1017	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nao VA	139,000	139,000
1018	Lấy dị vật họng miệng	43,100	43,100
1019	Lấy dị vật hạ họng	43,100	43,100
1020	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	89,400
1021	Bơm thuốc thanh quản	22,000	22,000
1022	Thay canuyn	263,700	263,700
1023	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295,500	295,500
1024	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771,900	771,900
1025	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194,700	194,700
1026	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269,500	269,500
1027	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	289,500	289,500
1028	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	354,200	354,200
1029	Thay băng vết mổ	121,400	121,400
1030	Thay băng vết mổ	193,600	193,600
1031	Thay băng vết mổ	275,600	275,600
1032	Thay băng vết mổ	64,300	64,300
1033	Thay băng vết mổ	89,500	89,500
1034	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	218,500
1035	Lấy cao răng	159,100	159,100
1036	Lấy cao răng	92,500	92,500
1037	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	308,000	308,000
1038	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	280,500
1039	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	280,500
1040	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	280,500
1041	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369,500	369,500
1042	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	369,500
1043	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	110,600
1044	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	217,200
1045	Nhổ răng thừa	239,500	239,500
1046	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500	245,500
1047	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	245,500	245,500
1048	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500	245,500
1049	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245,500	245,500
1050	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500	245,500
1051	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	380,100	380,100
1052	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112,500	112,500
1053	Nhổ răng sữa	46,600	46,600
1054	Nhổ chân răng sữa	46,600	46,600
1055	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414,400	414,400
1056	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800
1057	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,832,000	1,832,000
1058	Điều trị bằng Parafin	46,000	46,000
1059	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50,800	50,800
1060	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800	51,800
1061	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300	59,300
1062	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300
1063	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	59,300
1064	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	33,400
1065	Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghề...)	33,400	33,400
1066	Tập vận động thu động	59,300	59,300
1067	Tập vận động có trợ giúp	59,300	59,300
1068	Tập nuốt	144,700	144,700
1069	Tập nuốt	173,700	173,700
1070	Tập cho người thất ngôn	124,000	124,000
1071	Rút máu để điều trị	289,400	289,400
1072	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500
1073	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191,500	191,500
1074	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	627,100
1075	Nạo hút thai trứng	914,600	914,600
1076	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	1,265,200
1077	Tiêm khớp gối	104,400	104,400
1078	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900
1079	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	40,900
1080	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	64,300
1081	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500
1082	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700

1083	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thân kinh (một ngày)	64,900	64,900
1084	Rút sonde jì qua đường nội soi bằng quang	953,800	953,800
1085	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500
1086	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64,300	64,300
1087	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000
1088	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4,941,100	4,941,100
1089	Cắt đoạn ruột non do u	5,100,100	5,100,100
1090	Gây mê khác	868,900	868,900
1091	Gây mê trong phẫu thuật mắt	530,900	530,900
1092	Gây mê trong thủ thuật mắt	280,900	280,900
1093	Sắc thuốc thang	14,000	14,000
1094	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	33,400
1095	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	37,000
1096	Mở thông da dày ra da do ung thư	2,683,900	2,683,900
1097	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	2,683,900
1098	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	6,815,100	6,815,100
1099	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	55,000
1100	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	94,600
1101	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	40,900	40,900
1102	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	41,100	41,100
1103	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	139,000
1104	Chọc dò túi cùng Douglas	312,500	312,500
1105	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	625,000	625,000
1106	Đặt ống thông da dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	101,800
1107	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	92,400
1108	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	248,500
1109	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	352,300	352,300
1110	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	199,700
1111	Theo dõi nhân áp 3 ngày	130,900	130,900
1112	Khí dung mũi họng	27,500	27,500
1113	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	40,300
1114	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	33,400
1115	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77,500	77,500
1116	Tập sửa lỗi phát âm	124,000	124,000
1117	Cắt phymosis [thủ thuật]	269,500	269,500
1118	Thay băng	275,600	275,600
1119	Thay băng	193,600	193,600
1120	Thay băng	148,600	148,600
1121	Thay băng	121,400	121,400
1122	Thay băng	89,500	89,500
1123	Thay băng	64,300	64,300
1124	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269,500	269,500
1125	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354,200	354,200
1126	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	289,500	289,500
1127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	194,700	194,700
1128	Cắt chỉ	40,300	40,300
1129	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352,300	352,300
1130	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	611,000
1131	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [vết thương sâu <10cm]	268,000	268,000
1132	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184,000	184,000
1133	Cắt chỉ	35,600	35,600
1134	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	320,000	320,000
1135	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	569,000	569,000
1136	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	252,500
1137	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1,311,400	1,311,400
VII	PHẪU THUẬT		
1	Cắt u vú lành tính[gây tê]	2,595,700	2,595,700
2	Cắt u xương, sun[gây tê]	3,338,600	3,338,600
3	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[gây tê]	2,149,000	2,149,000
4	Mở thông da dày[gây tê]	2,276,100	2,276,100
5	Phẫu thuật viêm ruột thừa[gây tê]	2,277,400	2,277,400
6	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa[gây tê]	3,888,600	3,888,600
7	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng[gây tê]	2,432,400	2,432,400
8	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[gây tê]	2,432,400	2,432,400
9	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò[gây tê]	2,276,400	2,276,400
10	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản[gây tê]	2,276,400	2,276,400
11	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[gây tê]	2,276,400	2,276,400

12	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ[gây tê]	2,276,400	2,276,400
13	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng[gây tê]	2,432,400	2,432,400
14	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát[gây tê]	3,888,600	3,888,600
15	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[gây tê]	2,816,800	2,816,800
16	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt[gây tê]	2,816,800	2,816,800
17	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng[gây tê]	2,816,800	2,816,800
18	Lấy máu tụ tầng sinh môn[gây tê]	1,959,100	1,959,100
19	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[gây tê]	2,816,800	2,816,800
20	Mở bụng thăm dò[gây tê]	2,276,100	2,276,100
21	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan[gây tê]	2,432,400	2,432,400
22	Dẫn lưu đường mật ra da[gây tê]	2,367,100	2,367,100
23	Dẫn lưu túi mật[gây tê]	2,367,100	2,367,100
24	Dẫn lưu đài bể thận qua da[gây tê]	2,367,100	2,367,100
25	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[gây tê]	2,367,100	2,367,100
26	Lấy sỏi niệu quản[gây tê]	3,546,600	3,546,600
27	Mổ lấy sỏi bàng quang[gây tê]	3,546,600	3,546,600
28	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt[gây tê]	2,816,800	2,816,800
29	Tách màng ngăn âm hộ[gây tê]	2,212,300	2,212,300
30	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên [gây tê]	2,816,800	2,816,800
31	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[gây tê]	2,035,200	2,035,200
32	Cắt bỏ tinh hoàn[gây tê]	2,035,200	2,035,200
33	Tháo khớp vai[gây tê]	3,175,400	3,175,400
34	Cắt cụt cánh tay[gây tê]	3,175,400	3,175,400
35	Tháo khớp khuỷu[gây tê]	3,175,400	3,175,400
36	Cắt cụt cẳng tay[gây tê]	3,175,400	3,175,400
37	Tháo khớp cổ tay[gây tê]	3,175,400	3,175,400
38	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay[gây tê]	2,493,700	2,493,700
39	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa[gây tê]	2,493,700	2,493,700
40	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[gây tê]	2,493,700	2,493,700
41	Phẫu thuật cắt cụt đùi[gây tê]	3,175,400	3,175,400
42	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[gây tê]	4,304,000	4,304,000
43	Cắt cụt cẳng chân[gây tê]	3,175,400	3,175,400
44	Tháo một nửa bàn chân trước[gây tê]	3,175,400	3,175,400
45	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời[gây tê]	4,304,000	4,304,000
46	Tháo khớp cổ chân[gây tê]	3,175,400	3,175,400
47	Tháo khớp kiểu Pirogoff[gây tê]	3,175,400	3,175,400
48	Tháo bỏ các ngón chân[gây tê]	2,493,700	2,493,700
49	Tháo đốt bàn[gây tê]	2,493,700	2,493,700
50	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể[gây tê]	2,493,700	2,493,700
51	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần[gây tê]	2,493,700	2,493,700
52	Nội gân duỗi[gây tê]	2,604,700	2,604,700
53	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay[gây tê]	2,493,700	2,493,700
54	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực[gây tê]	2,493,700	2,493,700
55	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ[gây tê]	2,493,700	2,493,700
56	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách[gây tê]	2,493,700	2,493,700
57	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn[gây tê]	2,493,700	2,493,700
58	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi[gây tê]	1,696,400	1,696,400
59	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[gây tê]	2,436,100	2,436,100
60	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[gây tê]	3,546,600	3,546,600
61	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[gây tê]	3,546,600	3,546,600
62	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[gây tê]	1,475,400	1,475,400
63	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận[gây tê]	1,475,400	1,475,400
64	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[gây tê]	3,546,600	3,546,600
65	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[gây tê]	3,546,600	3,546,600
66	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[gây tê]	3,676,400	3,676,400
67	Lấy sỏi bàng quang[gây tê]	3,546,600	3,546,600
68	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang[gây tê]	1,475,400	1,475,400
69	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[gây tê]	1,475,400	1,475,400
70	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[gây tê]	1,475,400	1,475,400
71	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ[gây tê]	2,035,200	2,035,200
72	Cắt bỏ tinh hoàn[gây tê]	2,035,200	2,035,200
73	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn[gây tê]	2,035,200	2,035,200
74	Mở thông dạ dày[gây tê]	2,276,100	2,276,100
75	Mở bụng thăm dò[gây tê]	2,276,100	2,276,100
76	Nội vị tràng[gây tê]	2,367,100	2,367,100
77	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê]	2,276,100	2,276,100
78	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[gây tê]	2,432,400	2,432,400
79	Cắt ruột thừa đơn thuần[gây tê]	2,277,400	2,277,400
80	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng[gây tê]	2,277,400	2,277,400
81	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe[gây tê]	2,277,400	2,277,400
82	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[gây tê]	2,432,400	2,432,400

83	Các phẫu thuật ruột thừa khác[gây tê]	2,277,400	2,277,400
84	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[gây tê]	2,276,100	2,276,100
85	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2,276,100	2,276,100
86	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[gây tê]	2,276,400	2,276,400
87	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[gây tê]	2,276,400	2,276,400
88	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[gây tê]	2,276,400	2,276,400
89	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)[gây tê]	2,276,400	2,276,400
90	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[gây tê]	2,276,400	2,276,400
91	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản[gây tê]	2,276,400	2,276,400
92	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản[gây tê]	2,276,400	2,276,400
93	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[gây tê]	1,569,000	1,569,000
94	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản[gây tê]	1,959,100	1,959,100
95	Dẫn lưu áp xe gan[gây tê]	2,432,400	2,432,400
96	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan[gây tê]	2,432,400	2,432,400
97	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini[gây tê]	2,816,800	2,816,800
98	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[gây tê]	2,816,800	2,816,800
99	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[gây tê]	2,816,800	2,816,800
100	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein[gây tê]	2,816,800	2,816,800
101	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[gây tê]	2,816,800	2,816,800
102	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn [gây tê]	2,816,800	2,816,800
103	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[gây tê]	2,816,800	2,816,800
104	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[gây tê]	2,816,800	2,816,800
105	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác[gây tê]	2,816,800	2,816,800
106	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[gây tê]	2,104,300	2,104,300
107	Mổ bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[gây tê]	2,276,100	2,276,100
108	Phẫu thuật tháo khớp vai[gây tê]	2,390,200	2,390,200
109	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay[gây tê]	2,604,700	2,604,700
110	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[gây tê]	2,604,700	2,604,700
111	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4,304,000	4,304,000
112	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4,304,000	4,304,000
113	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi[gây tê]	2,604,700	2,604,700
114	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp[gây tê]	2,604,700	2,604,700
115	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi[gây tê]	2,604,700	2,604,700
116	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[gây tê]	2,583,600	2,583,600
117	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[gây tê]	2,493,700	2,493,700
118	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay[gây tê]	2,493,700	2,493,700
119	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón[gây tê]	2,493,700	2,493,700
120	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[gây tê]	3,175,400	3,175,400
121	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[gây tê]	2,604,700	2,604,700
122	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles[gây tê]	2,604,700	2,604,700
123	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[gây tê]	2,604,700	2,604,700
124	Phẫu thuật cắt cụt chi[gây tê]	3,175,400	3,175,400
125	Phẫu thuật tháo khớp chi[gây tê]	3,175,400	3,175,400
126	Phẫu thuật xo cứng đơn giản[gây tê]	3,184,700	3,184,700
127	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm[gây tê]	2,493,700	2,493,700
128	Phẫu thuật sửa móm cụt chi[gây tê]	2,493,700	2,493,700
129	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	2,493,700	2,493,700
130	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu[gây tê]	2,149,000	2,149,000
131	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²[gây tê]	2,583,600	2,583,600
132	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)[gây tê]	2,707,000	2,707,000
133	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[gây tê]	3,338,600	3,338,600
134	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp[gây tê]	2,390,200	2,390,200
135	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi[gây tê]	2,390,200	2,390,200
136	Phẫu thuật viêm xương[gây tê]	2,493,700	2,493,700
137	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể[gây tê]	1,311,100	1,311,100
138	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu[gây tê]	3,175,400	3,175,400
139	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu[gây tê]	3,175,400	3,175,400
140	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu[gây tê]	3,175,400	3,175,400
141	Cắt seo khâu kín[gây tê]	2,389,900	2,389,900
142	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[gây tê]	2,276,100	2,276,100
143	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2,276,100	2,276,100
144	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung[gây tê]	5,932,700	5,932,700
145	Cắt u vú lành tính[gây tê]	2,595,700	2,595,700
146	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú[gây tê]	2,595,700	2,595,700
147	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung[gây tê]	3,329,000	3,329,000
148	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam[gây tê]	2,595,700	2,595,700
149	Cắt u xương sun lành tính[gây tê]	3,338,600	3,338,600
150	Cắt u xương, sun[gây tê]	3,338,600	3,338,600
151	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược[gây tê]	7,223,900	7,223,900
152	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên[gây tê]	2,631,000	2,631,000
153	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có seo mô bụng cũ phức tạp[gây tê]	3,193,100	3,193,100

154	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)[gây tê]	3,578,900	3,578,900
155	Phẫu thuật lấy thai lần đầu[gây tê]	1,773,600	1,773,600
156	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lync...)[gây tê]	3,211,000	3,211,000
157	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[gây tê]	2,751,200	2,751,200
158	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung[gây tê]	3,713,100	3,713,100
159	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai[gây tê]	3,576,400	3,576,400
160	Khâu tử cung do nao thủng[gây tê]	2,475,900	2,475,900
161	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn[gây tê]	1,959,100	1,959,100
162	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung[gây tê]	5,932,700	5,932,700
163	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn[gây tê]	3,536,400	3,536,400
164	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối[gây tê]	3,536,400	3,536,400
165	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần[gây tê]	3,536,400	3,536,400
166	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung[gây tê]	2,872,900	2,872,900
167	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[gây tê]	3,888,600	3,888,600
168	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[gây tê]	2,782,400	2,782,400
169	Phẫu thuật treo tử cung[gây tê]	2,433,200	2,433,200
170	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[gây tê]	2,212,300	2,212,300
171	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp[gây tê]	2,538,800	2,538,800
172	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tăng sinh môn, thành bụng[gây tê]	2,407,800	2,407,800
173	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn[gây tê]	3,456,900	3,456,900
174	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[gây tê]	2,104,300	2,104,300
175	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung[gây tê]	1,535,600	1,535,600
176	Khâu rách cùng đồ âm đạo[gây tê]	1,569,000	1,569,000
177	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2,455,100	2,455,100
178	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2,455,100	2,455,100
179	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2,455,100	2,455,100
180	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[gây tê]	3,964,400	3,964,400
181	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu[gây tê]	2,583,600	2,583,600
182	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	3,964,400	3,964,400
183	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	2,583,600	2,583,600
184	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	3,964,400	3,964,400
185	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	2,583,600	2,583,600
186	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi[gây tê]	2,583,600	2,583,600
187	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi[gây tê]	2,583,600	2,583,600
188	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ[gây tê]	2,149,000	2,149,000
189	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hãm mắt không thiếu hồng tổ chức[gây tê]	2,149,000	2,149,000
190	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú[gây tê]	2,595,700	2,595,700
191	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ[gây tê]	2,595,700	2,595,700
192	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa[gây tê]	2,595,700	2,595,700
193	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đề[gây tê]	2,493,700	2,493,700
194	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật[gây tê]	2,149,000	2,149,000
195	Nối gân gấp[gây tê]	2,604,700	2,604,700
196	Nối gân duỗi[gây tê]	2,604,700	2,604,700
197	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật[gây tê]	2,604,700	2,604,700
198	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật[gây tê]	2,423,300	2,423,300
199	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[gây tê]	3,888,600	3,888,600
200	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[gây tê]	2,212,300	2,212,300
201	Khâu rách cùng đồ âm đạo[gây tê]	1,569,000	1,569,000
202	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn[gây tê]	2,538,800	2,538,800
203	Phẫu thuật thoát vị ben ben nghẹt[gây tê]	2,816,800	2,816,800
204	Cắt u thành âm đạo[gây tê]	1,716,500	1,716,500
205	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)[gây tê]	2,604,700	2,604,700
206	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại[gây tê]	2,276,400	2,276,400
207	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700	2,651,700
208	Mở khí quản cấp cứu	759,800	759,800
209	Mở khí quản	759,800	759,800
210	Phẫu thuật mỏng đơn thuần	960,200	960,200
211	Khâu da mi	1,595,200	1,595,200
212	Khâu da mi	897,100	897,100
213	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600
214	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500
215	Khâu phủ kết mạc	698,800	698,800
216	Khâu kết mạc	1,595,200	1,595,200
217	Khâu kết mạc	897,100	897,100
218	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	631,000	631,000

219	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	455,500	455,500
220	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	861,000	861,000
221	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	991,000	991,000
222	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	991,000	991,000
223	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	861,000	861,000
224	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	455,500	455,500
225	Điều trị tùy răng và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	631,000	631,000
226	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900
227	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút lvy	2,897,900	2,897,900
228	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	1,051,700
229	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	110,800
230	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64,300	64,300
231	Chích nhọt ống tai ngoài	218,500	218,500
232	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,804,100	2,804,100
233	Chích áp xe thành sau họng	771,900	771,900
234	Chích áp xe thành sau họng	295,500	295,500
235	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,761,400	1,761,400
236	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,217,100	1,217,100
237	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,209,900	3,209,900
238	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852,900	852,900
239	Cắt Amidan bằng Coblator	2,487,100	2,487,100
240	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	2,932,800
241	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	4,721,300
242	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400
243	Lâm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3,116,800	3,116,800
244	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,208,800	1,208,800
245	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000
246	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771,000	771,000
247	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000
248	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,928,100	2,928,100
249	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,928,100	2,928,100
250	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3,228,100	3,228,100
251	Cắt polyp ống tai	2,122,100	2,122,100
252	Cắt polyp ống tai	634,500	634,500
253	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	3,217,800
254	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	3,217,800
255	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	3,217,800
256	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	3,217,800
257	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800
258	Cắt u xương, sun	4,085,900	4,085,900
259	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813,600	813,600
260	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	649,800	649,800
261	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	694,000	694,000
262	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	2,767,900
263	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	7,392,200	7,392,200
264	Mở thông dạ dày	2,683,900	2,683,900
265	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3,993,400	3,993,400
266	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3,993,400	3,993,400
267	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	5,100,100	5,100,100
268	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	2,705,700	2,705,700
269	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3,993,400	3,993,400
270	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3,993,400	3,993,400
271	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	5,100,100	5,100,100
272	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2,705,700	2,705,700
273	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	5,100,100	5,100,100
274	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2,705,700	2,705,700
275	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	4,764,100	4,764,100
276	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,815,900	2,815,900
277	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	4,721,300
278	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3,142,500	3,142,500
279	Cắt đoạn ruột non	5,100,100	5,100,100
280	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	3,142,500
281	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900	2,816,900
282	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2,816,900	2,816,900
283	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2,816,900	2,816,900
284	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,816,900	2,816,900

285	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2,816,900	2,816,900
286	Cắt polype trực tràng	1,108,300	1,108,300
287	Cắt nang/polyp rốn	1,509,500	1,509,500
288	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	3,142,500	3,142,500
289	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4,721,300	4,721,300
290	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	5,141,100	5,141,100
291	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	5,141,100	5,141,100
292	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	4,764,100	4,764,100
293	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	3,217,800
294	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt	3,512,900	3,512,900
295	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	3,512,900	3,512,900
296	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3,512,900	3,512,900
297	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873,000	873,000
298	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,501,900	2,501,900
299	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,512,900	3,512,900
300	Mở bụng thăm dò	2,683,900	2,683,900
301	Chích áp xe tầng sinh môn	873,000	873,000
302	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,861,600	5,861,600
303	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	3,142,500
304	Cắt túi mật	4,993,100	4,993,100
305	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	4,970,100	4,970,100
306	Dẫn lưu đường mật ra da	2,917,900	2,917,900
307	Nội túi mật - hồng trắng	4,870,100	4,870,100
308	Dẫn lưu túi mật	2,917,900	2,917,900
309	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4,943,100	4,943,100
310	Cắt thận đơn thuần	4,703,100	4,703,100
311	Dẫn lưu đài bể thận qua da	2,917,900	2,917,900
312	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2,917,900	2,917,900
313	Lấy sỏi niệu quản	4,569,100	4,569,100
314	Mô lấy sỏi bàng quang	4,569,100	4,569,100
315	Mở thông bàng quang	405,500	405,500
316	Phẫu thuật thoát vị bẹn ben nghệt	3,512,900	3,512,900
317	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3,512,900	3,512,900
318	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885,400	885,400
319	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289,500	289,500
320	Tách màng ngăn âm hộ	2,932,800	2,932,800
321	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3,512,900	3,512,900
322	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900
323	Nong niệu đạo	273,500	273,500
324	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	2,490,900
325	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218,500	218,500
326	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4,102,500	4,102,500
327	Tháo khớp vai	3,994,900	3,994,900
328	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4,102,500	4,102,500
329	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4,324,900	4,324,900
330	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
331	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4,102,500	4,102,500
332	Phẫu thuật gãy Monteggia	4,102,500	4,102,500
333	Cắt cụt cánh tay	3,994,900	3,994,900
334	Tháo khớp khuỷu	3,994,900	3,994,900
335	Cắt cụt cẳng tay	3,994,900	3,994,900
336	Tháo khớp cổ tay	3,994,900	3,994,900
337	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
338	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3,226,900	3,226,900
339	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
340	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
341	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
342	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4,102,500	4,102,500
343	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3,226,900	3,226,900
344	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	3,226,900
345	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500	4,102,500
346	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4,102,500	4,102,500
347	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3,994,900	3,994,900
348	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4,102,500	4,102,500
349	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	4,102,500	4,102,500
350	Đóng đinh xương chày mở	4,102,500	4,102,500
351	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	4,102,500	4,102,500
352	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	4,102,500	4,102,500
353	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500
354	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5,204,600	5,204,600
355	Cắt cụt cẳng chân	3,994,900	3,994,900

356	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4,102,500	4,102,500
357	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4,102,500	4,102,500
358	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4,102,500	4,102,500
359	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4,102,500	4,102,500
360	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4,102,500	4,102,500
361	Tháo một nửa bàn chân trước	3,994,900	3,994,900
362	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5,204,600	5,204,600
363	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4,102,500	4,102,500
364	Tháo khớp cổ chân	3,994,900	3,994,900
365	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3,994,900	3,994,900
366	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	3,226,900
367	Tháo đốt bàn	3,226,900	3,226,900
368	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3,720,600	3,720,600
369	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3,226,900	3,226,900
370	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3,226,900	3,226,900
371	Nội gân duỗi	3,302,900	3,302,900
372	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3,720,600	3,720,600
373	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,857,900	1,857,900
374	Rút đinh các loại	1,857,900	1,857,900
375	Rút chỉ thép xương ức	1,857,900	1,857,900
376	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5,244,100	5,244,100
377	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4,211,900	4,211,900
378	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	705,900	705,900
379	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3,045,800	3,045,800
380	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	3,431,900
381	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	3,136,900
382	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	2,818,700
383	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	3,136,900	3,136,900
384	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	4,497,100	4,497,100
385	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	5,503,300
386	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	5,503,300
387	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	3,226,900	3,226,900
388	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	3,226,900
389	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	3,226,900
390	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	3,226,900
391	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	3,226,900
392	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	2,698,800
393	Phẫu thuật u thần kinh trên da	771,000	771,000
394	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1,208,800	1,208,800
395	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	1,925,900
396	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	7,381,300
397	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3,433,300	3,433,300
398	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,311,900	3,311,900
399	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	2,396,200
400	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	7,392,200	7,392,200
401	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	7,392,200	7,392,200
402	Cắt toàn bộ thân và niệu quản	4,703,100	4,703,100
403	Cắt thận đơn thuần	4,703,100	4,703,100
404	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4,703,100	4,703,100
405	Lấy sỏi mỡ bề thận trong xoang	4,569,100	4,569,100
406	Lấy sỏi bề thận ngoài xoang	4,569,100	4,569,100
407	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3,433,300	3,433,300
408	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	1,920,900	1,920,900
409	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,920,900	1,920,900
410	Cắt nối niệu quản	3,279,000	3,279,000
411	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	4,569,100
412	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4,569,100	4,569,100
413	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,433,300	3,433,300
414	Cắm niệu quản bàng quang	3,433,300	3,433,300
415	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	4,621,100
416	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	4,569,100
417	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	1,920,900
418	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	1,920,900
419	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	1,509,500
420	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,920,900	1,920,900
421	Hạ tĩnh hoàn ăn, tĩnh hoàn lạc chỗ	2,490,900	2,490,900
422	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1,509,500	1,509,500
423	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200	2,396,200
424	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy dương vật	1,509,500	1,509,500
425	Cắt bỏ tĩnh hoàn	2,490,900	2,490,900
426	Phẫu thuật xoắn, vỡ tĩnh hoàn	2,490,900	2,490,900

427	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	1,509,500
428	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	1,509,500
429	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	1,509,500
430	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	1,509,500
431	Mở thông da dày	2,683,900	2,683,900
432	Mở bụng thăm dò	2,683,900	2,683,900
433	Nội vị tràng	2,917,900	2,917,900
434	Khâu lỗ thủng da dày tá tràng	3,993,400	3,993,400
435	Mở da dày xử lý tổn thương	3,993,400	3,993,400
436	Mở thông hông tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	2,683,900
437	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	3,993,400
438	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	2,705,700
439	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	2,705,700
440	Tháo lồng ruột non	2,705,700	2,705,700
441	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	3,993,400
442	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	3,993,400
443	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	5,100,100	5,100,100
444	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	5,100,100
445	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	2,705,700
446	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	3,142,500
447	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	3,993,400
448	Nội tắt ruột non - ruột non	4,764,100	4,764,100
449	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	5,141,100
450	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	5,141,100
451	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	2,815,900
452	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	2,815,900
453	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,815,900	2,815,900
454	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	3,142,500
455	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,815,900	2,815,900
456	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	2,683,900
457	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	3,993,400
458	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	4,941,100
459	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	4,941,100
460	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	2,683,900
461	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,816,900	2,816,900
462	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	2,816,900
463	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,816,900	2,816,900
464	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	2,816,900
465	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	2,816,900
466	Phẫu thuật Longo	2,507,900	2,507,900
467	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,507,900	2,507,900
468	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	2,816,900
469	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	2,816,900
470	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	1,509,500
471	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	1,509,500
472	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2,119,400	2,119,400
473	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	2,501,900
474	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	5,861,600
475	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	5,861,600
476	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	3,142,500
477	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	3,142,500
478	Mở thông túi mật	2,396,200	2,396,200
479	Cắt túi mật	4,993,100	4,993,100
480	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	4,970,100
481	Nội mật ruột bên - bên	4,870,100	4,870,100
482	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	4,955,100
483	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	4,943,100
484	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	4,943,100
485	Cắt lách bán phần	4,943,100	4,943,100
486	Khâu vết thương lách	3,433,300	3,433,300
487	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	3,512,900
488	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	3,512,900
489	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,512,900	3,512,900
490	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	3,512,900
491	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	3,512,900
492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,512,900	3,512,900
493	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	3,512,900
494	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	3,512,900
495	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	3,512,900
496	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	3,433,300
497	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	3,433,300

498	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	3,433,300
499	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	2,396,200
500	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	2,833,400
501	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	2,396,200
502	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	2,683,900
503	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	3,011,900
504	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4,102,500	4,102,500
505	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4,102,500	4,102,500
506	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4,102,500	4,102,500
507	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4,102,500	4,102,500
508	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
509	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
510	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
511	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
512	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
513	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
514	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	4,102,500
515	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,324,900	4,324,900
516	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	4,324,900
517	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4,102,500	4,102,500
518	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
519	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500
520	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4,324,900	4,324,900
521	Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4,102,500	4,102,500
522	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	4,102,500	4,102,500
523	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4,102,500	4,102,500
524	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,302,900	3,302,900
525	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,302,900	3,302,900
526	Phẫu thuật KHX gãy liên mẫu chuyển xương đùi	4,102,500	4,102,500
527	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4,102,500	4,102,500
528	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,102,500
529	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	4,102,500
530	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	4,102,500
531	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	4,102,500
532	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,324,900	4,324,900
533	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	4,324,900
534	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	4,102,500	4,102,500
535	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	4,102,500	4,102,500
536	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500
537	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	4,102,500
538	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4,102,500	4,102,500
539	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4,102,500	4,102,500
540	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	4,102,500	4,102,500
541	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,324,900	4,324,900
542	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500
543	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500
544	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
545	Cổ đỉnh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,411,300	3,411,300
546	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600
547	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	5,204,600
548	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,396,200	2,396,200
549	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,302,900
550	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	3,302,900
551	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4,102,500
552	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	4,102,500
553	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	4,102,500
554	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	4,102,500
555	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500
556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	4,102,500
557	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	3,433,300
558	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	3,302,900
559	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	3,044,900
560	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	3,226,900
561	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,226,900	3,226,900
562	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	3,226,900
563	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,994,900	3,994,900
564	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	2,396,200
565	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	3,302,900
566	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,302,900	3,302,900
567	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	3,302,900
568	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,324,900	4,324,900

569	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900	4,324,900
570	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4,324,900	4,324,900
571	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	4,102,500
572	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4,102,500	4,102,500
573	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4,102,500	4,102,500
574	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	4,102,500
575	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	4,102,500
576	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	4,102,500
577	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4,102,500	4,102,500
578	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,857,900	1,857,900
579	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	3,994,900
580	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	3,994,900
581	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,923,600	3,923,600
582	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	3,226,900
583	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4,324,900	4,324,900
584	Phẫu thuật sửa mòm cụt chi	3,226,900	3,226,900
585	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	3,226,900
586	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	2,767,900
587	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3,044,900	3,044,900
588	Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	3,302,900
589	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3,302,900	3,302,900
590	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3,405,300	3,405,300
591	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4,085,900	4,085,900
592	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,011,900	3,011,900
593	Phẫu thuật gỡ dính gân dưới	3,011,900	3,011,900
594	Phẫu thuật viêm xương	3,226,900	3,226,900
595	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,857,900	1,857,900
596	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	3,701,300
597	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	2,566,900
598	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	3,319,300
599	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	2,566,900
600	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	3,718,300
601	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	2,595,900
602	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	2,595,900
603	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	3,065,600
604	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,065,600	3,065,600
605	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5,449,400	5,449,400
606	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	2,093,600	2,093,600
607	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4,443,300	4,443,300
608	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3,570,900	3,570,900
609	Cắt cụt cấp cứu chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3,994,900	3,994,900
610	Cắt cụt chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3,994,900	3,994,900
611	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3,994,900	3,994,900
612	Cắt seo khâu kín	3,683,600	3,683,600
613	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771,000	771,000
614	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	2,928,100
615	Cắt các u lành tuyến giáp	2,140,700	2,140,700
616	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,928,100	2,928,100
617	Cắt u mi cả bề dày không vá	812,100	812,100
618	Cắt u kết mạc không vá	768,600	768,600
619	Cắt polyp ống tai	2,122,100	2,122,100
620	Cắt polyp ống tai	634,500	634,500
621	Cắt polyp mũi	705,900	705,900
622	Cắt u thần lành	3,433,300	3,433,300
623	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	1,456,700
624	Cắt nang trứng tinh một bên	2,140,700	2,140,700
625	Cắt u lành dương vật	2,396,200	2,396,200
626	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800
627	Mô bóc nhân xơ vú	1,079,400	1,079,400
628	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	3,135,800	3,135,800
629	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,217,800	3,217,800
630	Cắt u nang buồng trứng	3,217,800	3,217,800
631	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,217,800	3,217,800
632	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	3,217,800
633	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4,110,800	4,110,800
634	Bóc nang tuyến Bartholin	1,369,400	1,369,400
635	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	2,140,700
636	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2,140,700	2,140,700
637	Cắt u bao gân	2,140,700	2,140,700
638	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,456,700	1,456,700
639	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	3,135,800	3,135,800

640	Cắt u xương sườn lạnh tính	4,085,900	4,085,900
641	Cắt u xương, sun	4,085,900	4,085,900
642	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cải răng lược	8,625,200	8,625,200
643	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	3,376,200
644	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mô bụng cũ phức tạp	4,395,200	4,395,200
645	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	4,739,300
646	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	2,604,800
647	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...)	4,570,200	4,570,200
648	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10,506,300	10,506,300
649	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	8,104,200
650	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	3,596,900
651	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	5,206,200
652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mô lấy thai	4,849,400	4,849,400
653	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	3,054,800
654	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2,501,900	2,501,900
655	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm sâu trong tiểu khung	6,815,100	6,815,100
656	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	4,308,300
657	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	4,308,300
658	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	4,308,300
659	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	3,628,800
660	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	3,217,800
661	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	4,721,300
662	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	3,594,800
663	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	4,157,300
664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	3,217,800
665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	4,197,200
666	Phẫu thuật treo tử cung	3,131,800	3,131,800
667	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	2,932,800
668	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	3,116,800
669	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tăng sinh môn, thành bụng	2,949,800	2,949,800
670	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn	4,142,300	4,142,300
671	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	5,521,300
672	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	2,833,400
673	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2,104,900	2,104,900
674	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	2,268,300
675	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	2,119,400
676	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1,754,800	1,754,800
677	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	5,970,800
678	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500
679	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	5,186,800
680	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500
681	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3,191,500	3,191,500
682	Cắt u da mi không ghép	812,100	812,100
683	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600	1,252,600
684	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	960,200
685	Chích dẫn lưu túi lệ	85,500	85,500
686	Khâu da mi đơn giản	897,100	897,100
687	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600
688	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	1,043,500
689	Khâu phủ kết mạc	698,800	698,800
690	Khâu giác mạc	1,244,100	1,244,100
691	Khâu giác mạc	799,600	799,600
692	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1,244,100	1,244,100
693	Bơm hơi / khí tiền phòng	830,200	830,200
694	Phẫu thuật quặm	698,800	698,800
695	Phẫu thuật quặm	1,572,200	1,572,200
696	Phẫu thuật quặm	1,351,400	1,351,400
697	Phẫu thuật quặm	935,200	935,200
698	Phẫu thuật quặm	1,188,600	1,188,600
699	Phẫu thuật quặm	1,833,000	1,833,000
700	Phẫu thuật quặm	2,068,800	2,068,800
701	Phẫu thuật quặm	1,387,000	1,387,000
702	Phẫu thuật quặm tái phát	1,351,400	1,351,400
703	Phẫu thuật quặm tái phát	698,800	698,800
704	Phẫu thuật quặm tái phát	1,572,200	1,572,200
705	Phẫu thuật quặm tái phát	935,200	935,200
706	Phẫu thuật quặm tái phát	1,188,600	1,188,600

707	Phẫu thuật quặm tái phát	1,833,000	1,833,000
708	Phẫu thuật quặm tái phát	2,068,800	2,068,800
709	Phẫu thuật quặm tái phát	1,387,000	1,387,000
710	Khâu kết mạc	897,100	897,100
711	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1,385,400	1,385,400
712	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	874,800	874,800
713	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,209,900	3,209,900
714	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	580,400	580,400
715	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3,209,900
716	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	3,209,900
717	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1,075,700	1,075,700
718	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705,900	705,900
719	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	489,500	489,500
720	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	2,981,800
721	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	1,646,800
722	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900
723	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	4,211,900
724	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4,211,900	4,211,900
725	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,526,900	3,526,900
726	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900	3,526,900
727	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1,326,200	1,326,200
728	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2,804,100	2,804,100
729	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,761,400	1,761,400
730	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	4,003,900	4,003,900
731	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,217,100	1,217,100
732	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3,045,800	3,045,800
733	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3,045,800	3,045,800
734	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1,075,700	1,075,700
735	Phẫu thuật vật điều trị tủy quanh răng	952,100	952,100
736	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	89,500
737	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	861,000	861,000
738	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	991,000	991,000
739	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	455,500	455,500
740	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	631,000	631,000
741	Điều trị tủy lại	987,500	987,500
742	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	369,500
743	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	239,500
744	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	398,600
745	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	398,600
746	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	398,600
747	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	398,600
748	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	239,500
749	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	178,900
750	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	344,200
751	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	344,200
752	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	344,200
753	Điều trị tủy răng sữa	296,100	296,100
754	Điều trị tủy răng sữa	415,500	415,500
755	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	493,500
756	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	493,500
757	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,897,900	2,897,900
758	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900
759	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2,897,900	2,897,900
760	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,051,700	1,051,700
761	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,497,500	2,497,500
762	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,888,600	2,888,600
763	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	2,818,700
764	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	2,818,700
765	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2,818,700	2,818,700
766	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	2,818,700
767	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	3,136,900
768	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	3,431,900
769	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5,503,300	5,503,300
770	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	5,503,300
771	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600
772	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3,720,600	3,720,600

773	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	4,699,100	4,699,100
774	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	3,044,900	3,044,900
775	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771,000	771,000
776	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771,000	771,000
777	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	3,044,900	3,044,900
778	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4,699,100	4,699,100
779	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4,699,100	4,699,100
780	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	3,044,900	3,044,900
781	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5,363,900	5,363,900
782	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1,043,500	1,043,500
783	Khâu phục hồi bờ mi	813,600	813,600
784	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	5,363,900	5,363,900
785	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	5,363,900	5,363,900
786	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4,421,700	4,421,700
787	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2,396,200	2,396,200
788	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812,100	812,100
789	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2,396,200	2,396,200
790	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3,720,600	3,720,600
791	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3,720,600	3,720,600
792	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3,044,900	3,044,900
793	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	1,509,500
794	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3,044,900	3,044,900
795	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600
796	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600
797	Phẫu thuật tạo hình sẹo đỉnh mép	439,100	439,100
798	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2,396,200	2,396,200
799	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2,396,200	2,396,200
800	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	5,363,900	5,363,900
801	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai	1,385,400	1,385,400
802	Phẫu thuật cắt bỏ u sun vành tai	874,800	874,800
803	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	2,767,900
804	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,767,900	2,767,900
805	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3,493,200	3,493,200
806	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
807	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3,488,600	3,488,600
808	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3,135,800	3,135,800
809	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3,135,800	3,135,800
810	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3,135,800	3,135,800
811	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	3,226,900	3,226,900
812	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cut bằng ghép da tự thân	5,449,400	5,449,400
813	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	5,363,900	5,363,900
814	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,767,900	2,767,900
815	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5,449,400	5,449,400
816	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5,449,400	5,449,400
817	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	5,449,400
818	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
819	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3,720,600	3,720,600
820	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
821	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,720,600	3,720,600
822	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4,102,500	4,102,500
823	Nội gân gấp	3,302,900	3,302,900
824	Nội gân duỗi	3,302,900	3,302,900
825	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	3,302,900
826	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3,081,600	3,081,600
827	Phẫu thuật sửa sẹo cơ khuỷu bằng vật tại chỗ	3,720,600	3,720,600
828	Phẫu thuật sửa sẹo cơ cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3,720,600	3,720,600
829	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
830	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
831	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3,720,600	3,720,600
832	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3,720,600	3,720,600
833	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6,346,300	6,346,300
834	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6,346,300	6,346,300
835	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6,548,300	6,548,300
836	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6,375,900	6,375,900
837	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	7,279,100
838	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	5,503,300
839	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300	5,503,300
840	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5,503,300	5,503,300
841	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	5,503,300
842	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	5,503,300
843	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	5,503,300

844	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	5,503,300
845	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6,548,300	6,548,300
846	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	3,939,300
847	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	5,503,300
848	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	5,503,300
849	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	5,503,300
850	Khoét chớp cổ tử cung	3,019,800	3,019,800
851	Cắt cắt cổ tử cung	3,019,800	3,019,800
852	Cắt u vú lành tính	3,135,800	3,135,800
853	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	2,971,900
854	Vả nhĩ đơn thuần	4,058,900	4,058,900
855	Phẫu thuật vắ nhĩ bằng nội soi	3,209,900	3,209,900
856	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	1,646,800	1,646,800
857	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100	7,279,100
858	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,970,800	5,970,800
859	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2,434,500	2,434,500
860	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5,395,300	5,395,300
861	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2,434,500	2,434,500
862	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100	7,279,100
863	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6,346,300	6,346,300
864	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3,720,600	3,720,600
865	Chuyển vật da có cuống mạch	3,720,600	3,720,600
866	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	3,720,600	3,720,600
867	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	3,720,600	3,720,600
868	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3,720,600	3,720,600
869	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	930,200
870	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1,632,200	1,632,200
871	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,083,600	1,083,600
872	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	860,200
873	Cắt u mi cá bẻ dũa không ghép	812,100	812,100
874	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3,317,300	3,317,300
875	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3,254,300	3,254,300
876	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3,081,600	3,081,600
877	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	4,497,100
878	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	5,474,500